

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Báo cáo tự lập)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán riêng	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06-43

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>935.248.394.112</b>	<b>776.347.498.653</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.926.824.933	70.134.104.647
111	1. Tiền		35.926.824.933	70.134.104.647
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>505.663.044.858</b>	<b>383.526.262.752</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	411.138.655.412	232.905.800.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.099.433.398	119.004.453.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.424.956.048	31.616.008.840
140	IV. Hàng tồn kho	8	<b>365.110.800.714</b>	<b>301.878.141.703</b>
141	1. Hàng tồn kho		365.110.800.714	301.878.141.703
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>20.547.723.607</b>	<b>20.808.989.551</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.842.162.900	11.094.717.406
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.705.560.707	9.714.272.145
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>475.580.480.614</b>	<b>375.440.701.333</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		<b>4.188.812.085</b>	<b>5.016.284.250</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.188.812.085	5.016.284.250
220	II. Tài sản cố định		<b>242.897.506.102</b>	<b>183.863.537.038</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	208.153.909.684	166.471.567.588
222	- Nguyên giá		586.067.858.853	522.969.270.163
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(377.913.949.169)	(356.497.702.575)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	34.645.121.487	17.253.047.315
225	- Nguyên giá		51.400.007.009	30.781.506.335
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.754.885.522)	(13.528.459.020)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	98.474.931	138.922.135
228	- Nguyên giá		565.248.000	565.248.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(466.773.069)	(426.325.865)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	<b>3.200.000</b>	<b>10.324.028.935</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.200.000	10.324.028.935
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	<b>163.563.249.818</b>	<b>99.184.757.818</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		160.063.249.818	95.684.757.818
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	3.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		<b>64.927.712.609</b>	<b>77.052.093.292</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	64.927.712.609	77.052.093.292
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.410.828.874.726</b>	<b>1.151.788.199.986</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>890.106.116.746</b>	<b>677.062.352.770</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>870.974.879.581</b>	<b>665.796.993.215</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	183.761.370.108	135.368.181.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	71.579.742.672	58.453.770.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.766.734.385	13.721.119.616
314	4. Phải trả người lao động		10.891.904.985	16.620.720.254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.263.046.385	11.810.655.460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	36.401.692.428	6.134.152.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	546.689.648.457	423.067.653.531
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		620.740.161	620.740.161
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.131.237.165</b>	<b>11.265.359.555</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.000.000.000	1.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	18.131.237.165	10.265.359.555
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>520.722.757.980</b>	<b>474.725.847.216</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>520.722.757.980</b>	<b>474.725.847.216</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160.722.757.980	114.725.847.216
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		114.725.847.216	42.559.546.786
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		45.996.910.764	72.166.300.430
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.410.828.874.726</b>	<b>1.151.788.199.986</b>

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tấn

Nguyễn Thị Kim Loan





**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

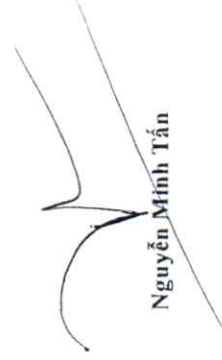
Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

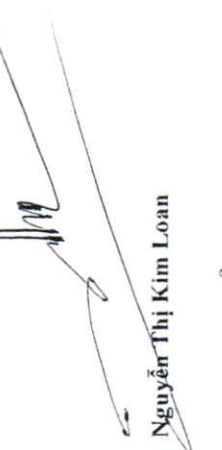
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 03-2023		Quý 03-2022		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	354.319.445.694	411.375.176.092	903.475.247.277	1.077.626.185.307				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	18.401.575	36.538.040	1.516.946.348				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	354.319.445.694	411.356.774.517	903.438.709.237	1.076.109.238.959				
11	4. Giá vốn hàng bán	24	269.823.588.668	323.973.526.284	700.758.436.893	858.416.342.031				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	84.495.857.026	87.383.248.233	202.680.272.344	217.692.896.928				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	452.852.200	676.397.853	1.773.647.996	2.651.693.228				
22	7. Chi phí tài chính	26	12.861.533.338	7.944.568.252	34.815.868.352	21.416.440.370				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	26	12.990.594.126	7.149.920.279	33.624.682.473	17.620.774.301				
25	8. Chi phí bán hàng	27	25.005.319.406	24.789.986.922	65.522.865.328	62.771.864.346				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.623.780.298	20.177.866.414	45.721.693.514	41.226.100.724				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29	31.458.076.184	35.147.224.498	58.393.493.146	94.930.184.716				
31	11. Thu nhập khác	29	(1.470.231.530)	38	55.036.420	75.970.246				
32	12. Chi phí khác	30	888.188.402	286.514.321	919.832.983	840.568.954				
40	13. Lợi nhuận khác	30	(2.358.419.932)	(286.514.283)	(864.796.563)	(764.598.708)				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31	29.099.656.252	34.860.710.215	57.528.696.583	94.165.586.008				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.708.150.230	6.767.287.272	11.531.785.819	18.569.555.988				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31	23.391.506.022	28.093.422.943	45.996.910.764	75.596.030.020				
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	650	780	1.278	2.100				

Người lập

  
Nguyễn Minh Tấn

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Kim Loan

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.528.696.583	94.165.586.008
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.683.120.300	16.056.396.937
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		86.379.514	(203.164.651)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(293.391.059)	(35.780.838)
06	- Chi phí lãi vay		33.624.682.473	17.620.774.301
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.629.487.811	127.603.811.757
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(123.300.598.503)	(134.101.608.414)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(63.232.659.011)	1.031.713.200
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		72.496.428.882	3.003.321.878
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.376.935.189	(5.728.832.051)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.416.634.948)	(10.665.181.543)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.658.800.559)	(11.711.097.031)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.105.841.139)	(30.567.872.204)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(63.098.588.690)	(2.633.526.784)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	(3.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(64.378.492.000)	(95.684.757.818)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.252.342	14.378.098
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.466.828.348)	(101.303.906.504)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		656.526.401.363	311.098.276.766
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(517.863.096.577)	(208.207.031.819)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(7.175.432.250)	(6.172.896.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		131.487.872.536	96.718.348.597

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.084.796.951)	(35.153.430.111)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		70.134.104.647	107.117.471.265
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(122.482.763)	52.159.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>35.926.824.933</u>	<u>72.016.200.414</u>

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Minh Tấn

Nguyễn Thị Kim Loan

Trịnh Xuân Hùng





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 09 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 360.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 360.000.000.000 đồng; tương đương 36.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2023 là: 638 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 719 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ ( đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có một Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được căn cứ vào thời gian trên hợp đồng sử dụng thương hiệu.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ báo cáo tài chính từ 01/01/2023 đến 30/09/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.274.655.358	112.531.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.652.169.575	70.021.573.169
	<u><u>35.926.824.933</u></u>	<u><u>70.134.104.647</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhom Trạch II - Nhom Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	8.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	8.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Trái phiếu (2)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
	<u>11.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.500.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Tại ngày 30/09/2023, Khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-CN Vũng Tàu kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm, số dư tiền gửi 5.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn 12/02/2024 và tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,3%/năm, số dư tiền gửi 3.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn 23/12/2023

(2) Tại ngày 30/09/2023, Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 500.000.000 đồng và do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 đồng với lãi suất thả nổi

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>160.063.249.818</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.684.757.818</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang (*)	160.063.249.818	-	88,17%	95.684.757.818	-	88,17%
	<u>160.063.249.818</u>	<u>-</u>		<u>95.684.757.818</u>	<u>-</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện quyền mua thêm 6.437.849 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang với giá mua 10.000 đồng/cổ phiếu và tổng giá trị là 64.378.492.000 đồng theo mục đích sử dụng vốn tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2023/NQ - HGK ngày 01/03/2023 và số 04/2023/NQ - HGK ngày 01/07/2023.

Vào ngày 01/06/2022, Công ty đã mua 88,17% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang, một Công ty có phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần số 3602194679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2009 các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Công ty mua cho mục đích mở rộng kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quán	-	-	34.112.912.579	-
Công ty Cổ phần Vinagres	53.674.128.168	-	17.137.700.062	-
Royal American Wholesale	7.050.189.049	-	15.011.128.291	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	6.987.623.875	-	2.411.561.102	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	-	-	6.180.291.277	-
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	-	-	5.166.603.849	-
Công Ty Cổ Phần Bảo Sơn Xanh	43.400.184.343	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	3.737.981.967	-	1.267.338.933	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	-	-	6.274.622.670	-
	<b>114.850.107.402</b>	<b>-</b>	<b>87.562.158.763</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

<b>b) Bên khác</b>				
Công Ty TNHH Mylux Việt Nam	16.688.007.531	-	20.927.044.261	-
Công Ty TNHH Top Tile	55.053.407.635		24.886.727.180	
New Pacific Marble & Tile	24.316.081.263	-	23.574.337.344	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	49.404.849.539	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	12.939.742.979			
RC FLOORING DISTRIBUTOR	9.501.647.118	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	2.827.918.841	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	2.297.357.312	-	-	-
CARE ABOUT TRADING CO., LTD	19.574.938.473	-	6.891.700.605	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lộc Khang	7.113.317.555	-	-	-
Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Siêu Việt	21.356.246.258	-	-	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Và Thiết Kế Xây Dựng An Phúc	17.480.583.413	-	986.528.399	-
Phải thu khách hàng khác	57.734.450.093	-	68.077.304.093	-
	<b>296.288.548.010</b>	<b>-</b>	<b>145.343.641.882</b>	<b>-</b>
	<b>411.138.655.412</b>	<b>-</b>	<b>232.905.800.645</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh <sup>(1)</sup>	14.626.201.225	-	9.197.304.313	-
Công ty Cổ phần Bào Sơn Xanh <sup>(2)</sup>	9.023.848.055	-	20.000.000.000	-
	<b>23.650.049.280</b>	<b>-</b>	<b>29.197.304.313</b>	<b>-</b>
<b>b) Bên khác</b>				
Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Và Thiết Kế Xây Dựng An Phúc <sup>(3)</sup>	-	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần SX & ĐT Dịch Vụ Hoàng Quân <sup>(4)</sup>	-	-	20.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kim Long <sup>(5)</sup>	-	-	10.967.400.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Đầu Tư Đại Triệu Phú <sup>(6)</sup>	-	-	10.795.849.973	-
Công ty TNHH Vật Liệu Và Xây Dựng Hồ Hoàng <sup>(7)</sup>	4.200.243.860	-	-	-
Công Ty TNHH TMDV XD Tiến Hưng Phát 68 <sup>(8)</sup>	5.450.190.624	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh <sup>(9)</sup>	8.317.303.530	-	-	-
Các đối tượng khác	20.481.646.104	-	18.043.898.981	-
	<b>38.449.384.118</b>	<b>-</b>	<b>89.807.148.954</b>	<b>-</b>
	<b>62.099.433.398</b>	<b>-</b>	<b>119.004.453.267</b>	<b>-</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

### Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

- (1) Khoản ứng tiền mua nguyên vật liệu cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh theo hợp đồng 01/BB&NG/CPHG-HGX/2023 ký ngày 15/12/2022. Trong Quý I,II&III/2023 Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh đã thực hiện bàn giao lượng hàng tương ứng cho Công ty và tiếp tục thực hiện cho các tháng còn lại của năm 2023
- (2) Khoản ứng tiền mua nguyên vật liệu cho Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh theo hợp đồng mua bán số 009/2022/HĐMB/HG-BSX ngày 26/09/2022 với tổng giá trị là 20 tỷ đồng. . Trong Quý I,II&III/2023 Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh đã thực hiện bàn giao lượng hàng tương ứng cho Công ty và tiếp tục thực hiện cho các tháng còn lại của năm 2023
- (3) Công ty và Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Và Thiết Kế Xây Dựng An Phúc đã ký hợp đồng xây dựng công trình phụ trợ số 006/2023/HĐTC/HG-AP ngày 06/01/2023 với tổng giá trị giao khoán là 20 tỷ đồng nhằm xây dựng công trình phụ trợ nhà xưởng (xây dựng mới, di dời kho liệu, cải tạo nhà kho thành phẩm, xây dựng hạ tầng xung quanh và sửa chữa một số hạng mục khác). Tuy nhiên do sự thay đổi về kế hoạch từ phía Công ty, hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo biên bản thỏa thuận 09/2023HG-AP/TT ký ngày 18/09/2023. Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Và Thiết Kế Xây Dựng An Phúc đã hoàn trả số tiền toàn bộ số tiền đã tạm ứng.
- (4) Khoản ứng tiền cho Công ty Cổ Phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 002/2022/HG-HQ/HTKD ngày 20/09/2022 nhằm thực hiện dự án khai thác khoáng sản kết hợp trạm dừng nghỉ tại địa điểm Quốc lộ 14 Thị trấn Đăk Rve, Huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên đến thời điểm 26/12/2022 căn cứ báo cáo tình hình triển khai dự án gặp nhiều khó khăn trong quá trình xin giấy phép đầu tư các Bên nhận thấy việc triển khai Dự án này không khả thi và không thể hoàn thành kịp tiến độ theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Do đó các bên chính thức thông nhất dừng thực hiện triển khai dự án này theo biên bản thanh lý hợp đồng số 01/2023/HG-HQ/BBTLHĐ ký ngày 13/01/2023. Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân đã hoàn trả toàn bộ số tiền 20 tỷ đồng.
- (5) Khoản ứng tiền cho Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kim Long gồm hợp đồng số 2012HĐKT/HG-KL ngày 01/02/2022, nội dung "Cải tạo sửa chữa đường nội bộ nhà máy Cổ phần Hoàng Gia" có giá trị 6,9 tỷ đồng và hợp đồng số 1519HĐKT/HG-KL ký ngày 01/02/2022, nội dung "Cải tạo sửa chữa thay mới phân xưởng 1,2 nhà máy Cổ phần Hoàng Gia" có giá trị 15 tỷ đồng. Cả 2 hợp đồng đều đã thực hiện xây dựng xong trong Quý I/2023
- (6) Khoản ứng tiền cho Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Đầu Tư Đại Triệu Phú theo hợp đồng mua máy móc thiết bị số 01.2022/HĐNT/ĐTP-HG ngày 05/12/2022 có giá trị 13,7 tỷ đồng. Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Đầu Tư Đại Triệu Phú đã bàn giao lô máy móc thiết bị trong Quý I/2023
- (7) Khoản ứng tiền cho Công Ty TNHH Vật Liệu và Xây dựng Hồ Hoàng theo hợp đồng mua nguyên vật liệu số 01.2022/HĐMB/HH-HG ngày 01/10/2022 . Công Ty TNHH Vật Liệu và Xây dựng Hồ Hoàng đã bàn giao lượng hàng tương ứng 5.102.820.690 đồng cho Công ty và tiếp tục thực hiện cho các tháng còn lại của năm 2023
- (8) Khoản ứng tiền cho Công Ty TNHH TMDV XD Tiến Hưng Phát 68 theo hợp đồng mua nguyên vật liệu số 136/CPHG-THP68/2023 ngày 02/01/2023. Công Ty TNHH TMDV XD Tiến Hưng Phát 68 đã bàn giao lượng hàng tương ứng 8.881.424.640 đồng cho Công ty và tiếp tục thực hiện cho các tháng còn lại của năm 2023
- (9) Khoản ứng tiền cho Công Ty TNHH Trang Minh Anh theo hợp đồng mua nguyên vật liệu số 01/2023/TMA-CPHG ngày 02/01/2023 . Công Ty TNHH Trang Minh Anh đã bàn giao lượng hàng tương ứng 3.144.066.155 đồng cho Công ty và tiếp tục thực hiện cho các tháng còn lại của năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	420.000.000	-	420.000.000	-
Khoản ủy quyền mua tài sản (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1.797.216.223	-	1.104.797.882	-
Lãi trái phiếu (3)	87.479.811	-	91.210.958	-
Lãi tiền gửi	93.369.864	-	-	-
Phải thu khác	26.890.150	-	-	-
	<b>32.424.956.048</b>	<b>-</b>	<b>31.616.008.840</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>a.2.1) Bên liên quan</b>				
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>a.2.2) Bên khác</b>				
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.797.216.223	-	1.104.797.882	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Thống Nhất-TP.HCM	472.915.068	-	508.832.876	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương-CN KCN Biên Hòa	34.564.743	-	2.378.082	-
Ngân hàng Quân đội CN Phú Nhuận PGD Tân Sơn Nhất	51.780.823	-	-	-
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-CN Vũng Tàu	41.589.041	-	-	-
Các đối tượng khác	26.890.150	-	-	-
	<b>2.424.956.048</b>	<b>-</b>	<b>1.616.008.840</b>	<b>-</b>
	<b>32.424.956.048</b>	<b>-</b>	<b>31.616.008.840</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**b) Dài hạn**

**b.1) Chi tiết theo nội dung**

Ký cược, ký quỹ (2)	4.188.812.085	-	5.016.284.250	-
	<b>4.188.812.085</b>	<b>-</b>	<b>5.016.284.250</b>	<b>-</b>
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

**b.2) Chi tiết theo đối tượng**

Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín (2)	4.188.812.085	-	5.016.284.250	-
	<b>4.188.812.085</b>	<b>-</b>	<b>5.016.284.250</b>	<b>-</b>

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP-HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty. Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ đồng còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ đồng và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng. Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ đồng.

(2) Khoản ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín

(3) Tại ngày 30/09/2023 Công ty ghi nhận lãi dự thu trái phiếu Ngân Hàng TMCP Công Thương-CN KCN Biên Hòa: 34.564.743 đồng và lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Thống Nhất-TP.HCM: 52.915.068 đồng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.480.864	-	8.993.470	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	63.973.819.965	-	8.573.103.791	-
Công cụ, dụng cụ	20.093.192.952	-	20.471.313.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.156.988.303	-	7.216.780.353	-
Thành phẩm	242.818.754.797	-	264.620.279.492	-
Hàng hoá	23.901.005.234	-	254.432.455	-
Hàng gửi đi bán	4.127.558.599	-	733.238.559	-
	<b>365.110.800.714</b>	<b>-</b>	<b>301.878.141.703</b>	<b>-</b>

(\*) Trong kỳ công ty tăng dự trữ tồn kho về định mức an toàn bình quân 30 ngày sau khi đã phát triển các nguồn cung cấp ổn định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.200.000</b>	<b>10.324.028.935</b>
- Thi công Máy ép gạch YP3609@Litai	-	813.430.001
- Thi công hệ thống tháp sấy phun (*)	-	9.510.598.934
- Thi công hệ thống máy làm mát	3.200.000	-
	<u><b>3.200.000</b></u>	<u><b>10.324.028.935</b></u>

**(\*) Dự án hệ thống tháp sấy phun**

- Địa điểm xây dựng: Bên trong nhà máy của Công ty tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II.
- Mục đích xây dựng: Sấy phun bằng hệ thống nước nhằm nâng cao công tác bảo vệ môi trường và không ảnh hưởng đến công ty xung quanh.
- Tổng mức đầu tư: 10 tỷ đồng.
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: Bắt đầu từ 10/12/2022 và dự kiến thực hiện trong 90 ngày.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/09/2023: đã nghiệm thu đưa vào sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐÀU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	79.531.900.066	425.169.004.391	12.103.865.191	3.020.230.480	3.144.270.035	522.969.270.163
- Mua trong kỳ	-	36.673.395.304	-	178.250.000	-	36.851.645.304
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.246.943.386	-	-	-	-	26.246.943.386
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.778.843.452</b>	<b>461.842.399.695</b>	<b>12.103.865.191</b>	<b>3.198.480.480</b>	<b>3.144.270.035</b>	<b>586.067.858.853</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	75.892.044.739	270.682.919.886	7.547.857.462	2.196.471.495	178.408.993	356.497.702.575
- Khấu hao trong kỳ	1.914.657.593	18.118.374.049	933.877.445	213.517.255	235.820.252	21.416.246.594
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77.806.702.332</b>	<b>288.801.293.935</b>	<b>8.481.734.907</b>	<b>2.409.988.750</b>	<b>414.229.245</b>	<b>377.913.949.169</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.639.855.327	154.486.084.505	4.556.007.729	823.758.985	2.965.861.042	166.471.567.588
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>27.972.141.120</b>	<b>173.041.105.760</b>	<b>3.622.130.284</b>	<b>788.491.730</b>	<b>2.730.040.790</b>	<b>208.153.909.684</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.245.125.093 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	30.114.621.790	666.884.545	30.781.506.335
- Thuê tài chính	20.618.500.674	-	20.618.500.674
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.733.122.464</b>	<b>666.884.545</b>	<b>51.400.007.009</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13.514.565.594	13.893.426	13.528.459.020
- Trích khấu hao	3.163.906.078	62.520.424	3.226.426.502
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.678.471.672</b>	<b>76.413.850</b>	<b>16.754.885.522</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16.600.056.196	652.991.119	17.253.047.315
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>34.054.650.792</b>	<b>590.470.695</b>	<b>34.645.121.487</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	565.248.000	565.248.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>565.248.000</b>	<b>565.248.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	426.325.865	426.325.865
- Khấu hao trong kỳ	40.447.204	40.447.204
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>466.773.069</b>	<b>466.773.069</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	138.922.135	138.922.135
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>98.474.931</b>	<b>98.474.931</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.842.162.900	11.094.717.406
	<b>8.842.162.900</b>	<b>11.094.717.406</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.927.712.609	17.977.093.292
Chi phí thiết kế Website	-	75.000.000
Chi phí sử dụng thương hiệu (*)	50.000.000.000	59.000.000.000
	<b>64.927.712.609</b>	<b>77.052.093.292</b>

(\*) Trong năm 2022, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng li-xăng chuyên giao quyền sử dụng nhãn hiệu Royal với Công ty TNHH Top Tile. Hợp đồng Li-xăng chuyên giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng, giá trị thanh toán là 60 tỷ đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	11.859.740.451	11.859.740.451	850.508.466	850.508.466
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	-	-	3.993.233.136	3.993.233.136
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang	10.017.216.659	10.017.216.659	7.155.560.624	7.155.560.624
	<u>21.876.957.110</u>	<u>21.876.957.110</u>	<u>11.999.302.226</u>	<u>11.999.302.226</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**b) Bên khác**

Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Huy Phát	614.585.395	614.585.395	7.374.780.638	7.374.780.638
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	5.173.036.036	5.173.036.036	-	-
Công ty Cổ phần Frit Huế	8.119.551.154	8.119.551.154	5.149.396.440	5.149.396.440
CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch	7.929.290.937	7.929.290.937	4.598.956.725	4.598.956.725
Công ty TNHH TM SX Vinh Chí Thành	8.144.752.826	8.144.752.826	5.019.570.651	5.019.570.651
Công ty Cổ phần Công nghệ HEXA GON	11.054.475.747	11.054.475.747	10.477.309.920	10.477.309.920
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Green Sea	3.605.237.856	3.605.237.856		
KERAJET S.A	-	-	1.228.392.000	1.228.392.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Kim Long	7.778.400.000	7.778.400.000		
NITTO GANRYO KOGYO CO.,LIMITED	4.692.171.000	4.692.171.000	-	-
FORWELL INTERNATION AL (HK) CO., LIMITED	4.597.788.250	4.597.788.250	8.912.376.000	8.912.376.000
RONG ZHI CHENG CO.,LIMITED	2.396.541.292	2.396.541.292	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	97.778.582.505	97.778.582.505	80.608.096.415	80.608.096.415
	<b>161.884.412.998</b>	<b>161.884.412.998</b>	<b>123.368.878.789</b>	<b>123.368.878.789</b>
	<b>183.761.370.108</b>	<b>183.761.370.108</b>	<b>135.368.181.015</b>	<b>135.368.181.015</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công Ty TNHH VINAMEN	16.912.338.672	18.543.688.039
FONG STEEL IMPORT EXPORT CO.,LTD	1.093.349.372	5.510.698.732
APOLLO FLORRING DISTRIBUTOR	4.070.940.641	-
Công ty TNHH MTV Dũng Đài Loan	5.396.916.697	6.000.417.811
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hùng Ngọc	7.436.145.992	6.155.494.183
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	505.325.116	1.693.844.498
Công Ty TNHH Hoàng Phiên	4.114.332.441	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hải Hà	8.390.013.843	684.269.400
Người mua trả tiền trước khác	23.660.379.898	19.865.357.871
	<u><u>71.579.742.672</u></u>	<u><u>58.453.770.534</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐÀU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		77.317.146.929		77.317.146.929		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		12.658.800.559		11.531.785.819		12.658.800.559		-		11.531.785.819	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		1.061.752.556		2.104.424.061		2.931.228.051		-		234.948.566	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		566.501		20.517.075		21.083.576		-		-	
	-		<b>13.721.119.616</b>		<b>90.973.873.884</b>		<b>92.928.259.115</b>		-		<b>11.766.734.385</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	692.691.771	470.788.682
- Trích trước chi phí tiền điện	983.107.597	1.307.268.400
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	6.720.399.622	8.636.392.525
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	161.178.323	266.912.047
- Trích trước chi tiền thuê đất	521.434.014	41.489.925
- Trích trước chi phí khác chưa có hóa đơn chứng từ	184.235.058	1.087.803.881
	<b><u>9.263.046.385</u></b>	<b><u>11.810.655.460</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	5.555.257.102	5.386.174.466
- Bảo hiểm xã hội	1.774.730.720	-
- Bảo hiểm y tế	187.231.950	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	82.493.800	-
- Phải trả hoạt động IPO (*)	27.595.065.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.206.913.856	747.978.178
	<b><u>36.401.692.428</u></b>	<b><u>6.134.152.644</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b><u>1.000.000.000</u></b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>

(\*) Đây là số tiền nhà đầu tư nộp tiền đăng ký mua 1.839.671 cổ phiếu phát hành thêm theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán lần đầu ra công chúng số 268/GCN-UBCK ngày 23/08/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐÀU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>414.356.255.331</b>	<b>414.356.255.331</b>	<b>642.977.687.716</b>	<b>520.438.018.605</b>	<b>536.895.924.442</b>	<b>536.895.924.442</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	113.873.922.401	113.873.922.401	197.780.473.459	161.898.932.953	149.755.462.907	149.755.462.907
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Đồng Nai (2)	94.878.161.330	94.878.161.330	106.139.002.612	105.185.799.024	95.831.364.918	95.831.364.918
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (3)	87.868.268.120	87.868.268.120	161.005.560.225	105.139.874.165	143.733.954.180	143.733.954.180
- Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex- Chi nhánh Vũng Tàu (4)	57.735.903.480	57.735.903.480	110.278.554.000	83.439.315.043	84.575.142.437	84.575.142.437
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai (5)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội-Chi nhánh Phú Nhuận (6)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh HCM (7)	-	-	4.774.097.420	4.774.097.420	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>8.401.671.900</b>	<b>8.903.346.085</b>	<b>8.209.724.015</b>	<b>8.209.724.015</b>
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (8)	170.000.000	170.000.000	-	135.000.000	35.000.000	35.000.000
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (9)	8.541.398.200	8.541.398.200	8.401.671.900	8.768.346.085	8.174.724.015	8.174.724.015
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Biên Hòa (10)	-	-	1.584.000.000	-	1.584.000.000	1.584.000.000
	<b>423.067.653.531</b>	<b>423.067.653.531</b>	<b>652.963.359.616</b>	<b>529.341.364.690</b>	<b>546.689.648.457</b>	<b>546.689.648.457</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (8)	170.000.000	170.000.000	-	135.000.000	35.000.000	35.000.000
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (9)	18.806.757.755	18.806.757.755	11.874.386.740	9.210.152.515	21.470.991.980	21.470.991.980
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Biên Hòa (10)	-	-	6.418.969.200	1.584.000.000	4.834.969.200	4.834.969.200
	<b>18.976.757.755</b>	<b>18.976.757.755</b>	<b>18.293.355.940</b>	<b>10.929.152.515</b>	<b>26.340.961.180</b>	<b>26.340.961.180</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.711.398.200)	(8.711.398.200)	(8.401.671.900)	(8.903.346.085)	(8.209.724.015)	(8.209.724.015)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>10.265.359.555</b>	<b>10.265.359.555</b>			<b>18.131.237.165</b>	<b>18.131.237.165</b>

Tại thời điểm 30/09/2023 Công ty không phát sinh khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Số hợp đồng	Ngày HD	Hạn mức	Số dư 30/09/2023 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 30/09/2023	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
<b>(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>								
06/2022- HDCVHM/NHCT682- HOANGGIA	28/06/2022	150.000.000.000	149.755.462.907 VND	149.755.462.907	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai</b>								
202025393705	19/01/2022	96.000.000.000	66.809.772.468 VND và 1.183.830 USD	95.831.364.918	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b>								
01/2022/7856791/HDT D	15/04/2022	100.000.000.000	143.768.954.180 VND	143.768.954.180	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(4) Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu</b>								
510.30353/2021/HĐH M-PN/PGBankVT	19/07/2021	81.000.000.000	65.373.155.812 VND và 783.275 USD	84.575.142.437	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai</b>								
2022050/HDDTD/QLN	07/06/2022	60.000.000.000	60.000.000.000 VND	60.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Phú Nhuận-Chi nhánh Phú Nhuận</b>								
140795.23.109.828327	09/06/2023	10.000.000.000	3.000.000.000 VND	3.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(7) Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh HCM</b>								
14/2023/HDDTD/HCM	28/02/2023	100.000.000.000	0 VND	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Ký kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Số hợp đồng		Ngày HĐ	Hạn mức	Số dư 30/09/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
(8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất				35.000.000	35.000.000				
02/2018/785679/HDT D		27/11/2018	890.000.000	35.000.000	35.000.000	Thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua bán số 123/1810/CTF/HDMB	60 tháng	11,3%/năm	Các hợp đồng thế chấp/cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh.
(9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)				21.470.991.980	8.174.724.015	-			
SBL010201907002		08/07/2019	1.849.924.310	115.619.810	115.619.810	Đầu tư 01 cối nghiền xương 60 Tấn dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và phụ kiện đi kèm, mới 100%	48 tháng	9,5%/năm	01 cối nghiền xương 60 Tấn dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và phụ kiện đi kèm, mới 100%
SBL010201905014		21/05/2019	11.299.241.800	706.202.800	706.202.800	Đầu tư 01 dây chuyền lò nung dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và các nguyên liệu phụ lắp đặt, mới 100%	48 tháng	9,6%/năm	01 dây chuyền lò nung dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và các nguyên liệu phụ lắp đặt, mới 100%
SBL010201907019		24/07/2019	12.310.294.400	750.748.800	750.748.800	Đầu tư 01 Hệ thống các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất gạch men mới 100%	48 tháng	9,5%	01 Hệ thống các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất gạch men mới 100%



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Số hợp đồng		Ngày HĐ	Hạn mức	Số dư 30/09/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
(9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)									
SBL010202009015	23/09/2020	2.275.673.400	703.500.750	562.800.400	Đầu tư 01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men	48 tháng	9%/năm	01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men	
SBL010202011014	09/11/2020	3.588.315.500	1.569.888.200	897.078.800	Đầu tư 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%	48 tháng	9%/năm	01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%	
SBL010202103026	25/03/2021	2.472.714.300	1.081.812.900	618.178.400	Đầu tư 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd)	48 tháng	9%/năm	01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd)	
SBL010202210047	28/10/2022	584.800.000	475.150.000	146.200.000	Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKLI, biển số 60C-637.38	48 tháng	8,5%	01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKLI, biển số 60C-637.38	
SBL010202208067	31/08/2022	6.821.071.780	6.298.583.300	1.799.595.200	Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	48 tháng	9%/năm	01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	
SBL01020230310	10/03/2023	4.549.159.200	1.918.694.200	511.652.000	Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD	52 tháng	10.5%/năm	03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD	
SBL010202301025	31/01/2023	8.962.800.000	6.237.000.000	1.663.200.000	Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co.,LTD	48 tháng	10.5%/năm	01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-PI200/L3.4WP	
SBL010202307039	01/08/2023	1.811.192.240	1.613.791.220	403.447.805	Đầu tư 01 hệ thống bù gạch, hãng sản xuất Foshan RONG ZHI CHENG MACHINERY Co., LTD	48 tháng	10.5%/năm	01 Hệ thống bù gạch model RZCP288	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)		Số dư 30/09/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
Số hợp đồng	Ngày HĐ						
(10) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -		6.418.969.200	1.584.000.000				
07//2023- HĐCVDADT/NHCT68 2-HG-MAYIN	19/01/2023	7.800.000.000	1.584.000.000	Đầu tư 01 máy in kỹ thuật số mới 100% loại K1400 MASTER bề rộng in 910 mm, DIMATIX, 8 thanh in (6 thanh đầu in DIMATIX MC và 2 thanh đầu in DIMATIX LC HF	60 tháng	12,5%/năm	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA****Báo cáo tài chính riêng**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số tại ngày 01/01/2022</b>		<b>360.000.000.000</b>						<b>42.559.546.786</b>		<b>402.559.546.786</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	75.596.030.020			75.596.030.020
<b>Số tại ngày 30/09/2022</b>		<b>360.000.000.000</b>					<b>118.155.576.806</b>			<b>478.155.576.806</b>
<b>Số tại ngày 01/01/2023</b>		<b>360.000.000.000</b>					<b>114.725.847.216</b>			<b>474.725.847.216</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	45.996.910.764			45.996.910.764
<b>Số tại ngày 30/09/2023</b>		<b>360.000.000.000</b>					<b>160.722.757.980</b>			<b>520.722.757.980</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)	
	VND	VND	(%)	(%)	VND	VND	(%)	(%)
Ông Đình Việt Anh	93.600.000.000	93.600.000.000	26,00%	26,00%	93.600.000.000	93.600.000.000	26,00%	26,00%
Bà Lê Thị Vi Na	88.740.000.000	88.740.000.000	24,65%	24,65%	88.740.000.000	88.740.000.000	24,65%	24,65%
Bà Nguyễn Thị Lê	67.860.000.000	67.860.000.000	18,85%	18,85%	67.860.000.000	67.860.000.000	18,85%	18,85%
Ông Huỳnh Quang Báo	16.200.000.000	16.200.000.000	4,50%	4,50%	16.200.000.000	16.200.000.000	4,50%	4,50%
Ông Trương Văn Việt	3.600.000.000	3.600.000.000	1,00%	1,00%	3.600.000.000	3.600.000.000	1,00%	1,00%
Các cổ đông khác	90.000.000.000	90.000.000.000	25,00%	25,00%	90.000.000.000	90.000.000.000	25,00%	25,00%
	<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>360.000.000.000</i>	<i>360.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>360.000.000.000</i>	<i>360.000.000.000</i>
<b>d) Cổ phiếu</b>	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.000.000	36.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>36.000.000</i>	<i>36.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	36.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>36.000.000</i>	<i>36.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>		
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty đang thuê 60.000 m2 đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 30/09/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
- Từ 1 năm trở xuống	3.630.690.000	3.630.690.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.522.760.000	14.522.760.000
- Trên 5 năm	102.869.550.000	105.895.125.000
	<b>121.023.000.000</b>	<b>124.048.575.000</b>
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>	30/09/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	32.767,14	556.260,34
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	123.620.183.406	88.664.017.171
Doanh thu bán thành phẩm	696.892.112.259	935.097.665.605
Doanh thu bán nguyên vật liệu	76.976.039.705	49.961.964.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.986.911.907	3.902.537.859
	<b>903.475.247.277</b>	<b>1.077.626.185.307</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan ( <i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36</i> )	<b>175.715.044.081</b>	<b>179.788.717.970</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.487.610.100
Hàng bán bị trả lại	36.538.040	9.535.854
Giảm giá hàng bán	-	19.800.394
	<b>36.538.040</b>	<b>1.516.946.348</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.743.890.890	85.559.168.060
Giá vốn của thành phẩm đã bán	504.179.526.419	722.118.974.199
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	75.322.508.025	49.056.033.035
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.512.511.559	1.682.166.737
	<b>700.758.436.893</b>	<b>858.416.342.031</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**

Tổng giá trị mua vào:	<b>122.890.230.123</b>	<b>59.681.132.264</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>		

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	293.391.059	90.284.364
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.480.256.937	1.568.589.357
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	992.819.507
	<b>1.773.647.996</b>	<b>2.651.693.228</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.624.682.473	17.620.774.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.104.806.365	2.506.664.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	86.379.514	1.059.699.897
Chi phí tài chính khác	-	229.301.335
	<b>34.815.868.352</b>	<b>21.416.440.370</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.238.419.537	2.983.844.240
Chi phí nhân công	16.680.446.799	18.497.800.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.516.988	114.883.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.480.481.771	41.166.425.939
Chi phí khác bằng tiền	233	8.910.451
	<b>65.522.865.328</b>	<b>62.771.864.346</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.256.410	27.440.758
Chi phí nhân công	23.204.092.100	22.835.715.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.326.309	940.833.540
Thuế, phí, lệ phí	17.309.471	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.823.717.886	13.001.862.261
Chi phí khác bằng tiền	141.991.338	148.958.377
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	4.267.290.187
	<b>45.721.693.514</b>	<b>41.226.100.724</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC	55.006.553	-
Xử lý công nợ	-	72.990.246
Thu nhập khác	29.867	2.980.000
	<b>55.036.420</b>	<b>75.970.246</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	68.722.200	838.600.797
Chi phí khác	851.110.783	1.968.157
	<b>919.832.983</b>	<b>840.568.954</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.528.696.583	94.165.586.008
Các khoản điều chỉnh tăng	130.232.514	892.441.897
- Chi phí không hợp lệ	43.853.000	849.435.254
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	86.379.514	43.006.643
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.210.247.963)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(2.210.247.925)
- Thu nhập khác	-	(38)
Thu nhập chịu thuế TNDN	57.658.929.097	92.847.779.942
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>11.531.785.819</b>	<b>18.569.555.988</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.658.800.559	12.304.259.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.658.800.559)	(12.304.259.425)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>11.531.785.819</b>	<b>18.569.555.988</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.996.910.764	75.596.030.020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.996.910.764	75.596.030.020
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.000.000	36.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.278</b>	<b>2.100</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.217.406.183	545.859.392.606
Chi phí nhân công	111.504.354.913	131.060.049.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.683.120.300	22.910.131.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.030.091.785	155.331.184.857
Chi phí khác bằng tiền	1.123.813.159	2.221.205.677
<b></b>	<b>595.558.786.340</b>	<b>857.381.964.092</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.926.824.933	-	-	35.926.824.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	443.563.611.460	4.188.812.085	-	447.752.423.545
Các khoản cho vay	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	<b>479.490.436.393</b>	<b>7.688.812.085</b>	<b>-</b>	<b>487.179.248.478</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.134.104.647	-	-	70.134.104.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.521.809.485	5.016.284.250	-	269.538.093.735
Các khoản cho vay	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	<b>334.655.914.132</b>	<b>8.516.284.250</b>	<b>-</b>	<b>343.172.198.382</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Vay và nợ	546.689.648.457	18.131.237.165	-	564.820.885.622
Phải trả người bán, phải trả khác	220.163.062.536	-	-	220.163.062.536
Chi phí phải trả	9.263.046.385	-	-	9.263.046.385
	<u>776.115.757.378</u>	<u>18.131.237.165</u>	<u>-</u>	<u>794.246.994.543</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	423.067.653.531	10.265.359.555	-	433.333.013.086
Phải trả người bán, phải trả khác	141.502.333.659	-	-	141.502.333.659
Chi phí phải trả	11.810.655.460	-	-	11.810.655.460
	<u>576.380.642.650</u>	<u>10.265.359.555</u>	<u>-</u>	<u>586.646.002.205</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale là vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	Ông Đinh Việt Anh Chủ tịch HĐQT là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân đến tháng 12/2022.
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	Năm 2023 Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Có cùng nhiều cổ đông góp vốn, là bên liên quan đến thời điểm 31/12/2022.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung đến tháng 06/2022, là em vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT, là vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang	Công ty con
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Võ Anh Minh	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Số dư với các bên liên quan được thể hiện tại mục công nợ phải thu phải trả đã trình bày tại các thuyết minh trên.

Ngoài các giao dịch được thể hiện tại mục công nợ phải thu phải trả đã trình bày tại các thuyết minh nêu trên, trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>175.715.044.081</b>	<b>179.788.717.970</b>
Công ty Cổ phần Vinagres	95.624.803.880	102.230.663.860
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	-	7.497.136.594
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	11.145.209.028	7.678.347.712
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	-	23.653.790.108
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	-	15.645.275.157
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	43.861.473.283	
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	4.812.331.298	2.485.763.760
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	403.920	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	20.270.822.672	20.597.740.779
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>122.890.230.123</b>	<b>59.681.132.264</b>
Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	57.430.976.053	58.398.443.713
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	-	822.360.671
Công ty Cổ Phần Bảo Sơn Xanh	14.455.083.875	
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	41.679.937.436	460.327.880
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang	9.324.232.759	

59505  
CÔNG TY  
HẠN  
VÀ ĐẦU  
TƯ HOÀNG  
GIA  
T. T. Đ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Ông Đinh Việt Anh	687.324.770	395.500.020
Ông Trịnh Xuân Hùng	601.437.320	350.000.020
Ông Phan Bá Hiệu	584.415.760	494.415.941
Ông Trương Văn Việt	550.267.347	507.555.450
Ông Phạm Đình Hoàng	538.554.780	466.923.107
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	437.172.720	399.237.010

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 tự lập của công ty.

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Tấn



Nguyễn Thị Kim Loan



Trịnh Xuân Hùng

